

CTCP Bia Sài Gòn - Hà Nội (UPCOM: BSH)

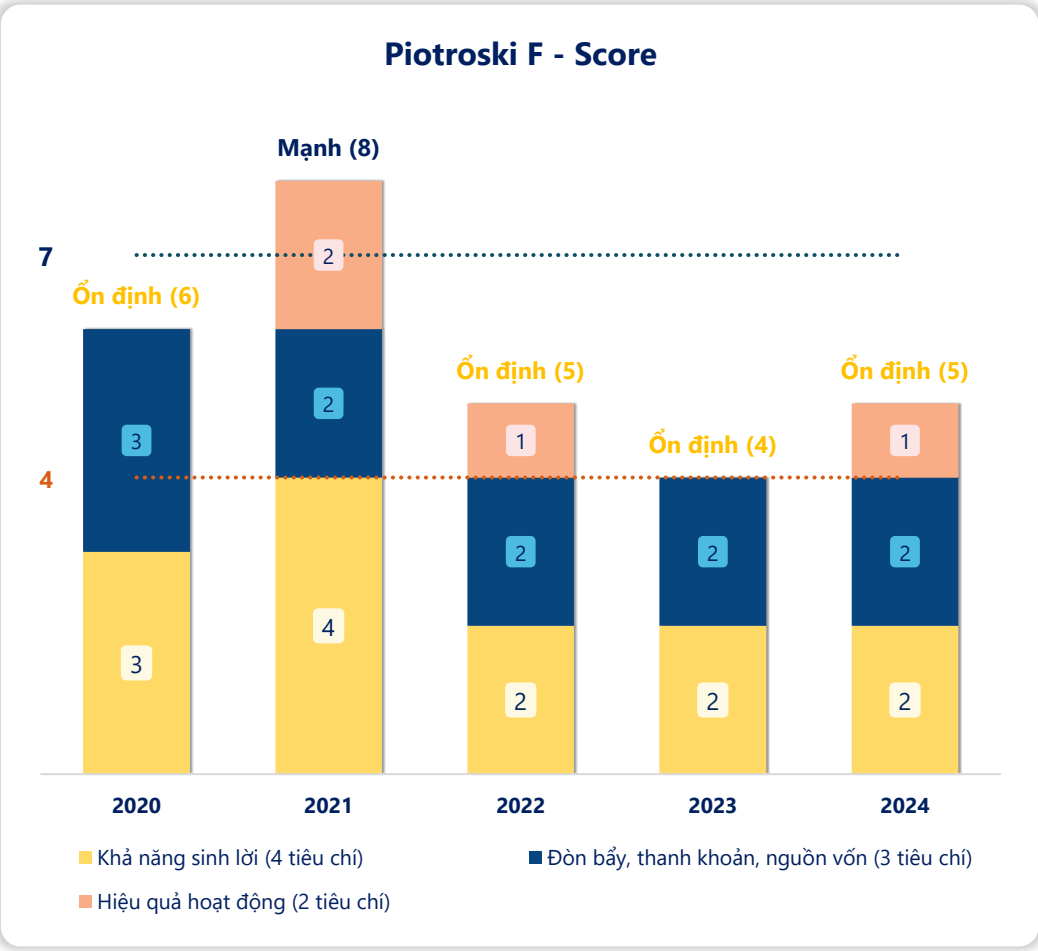
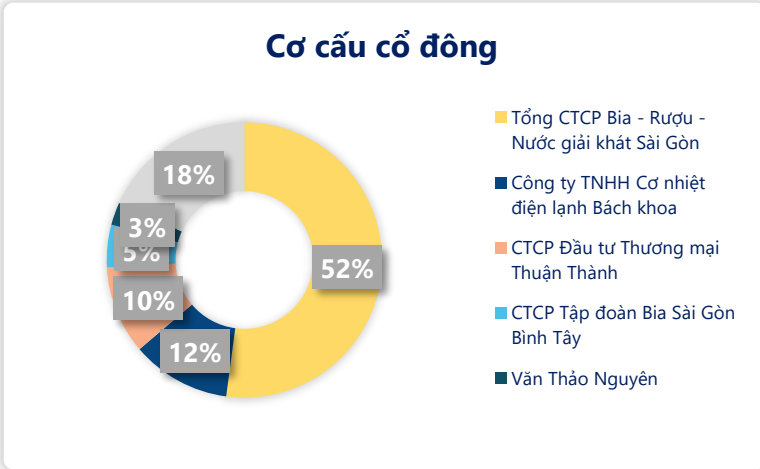
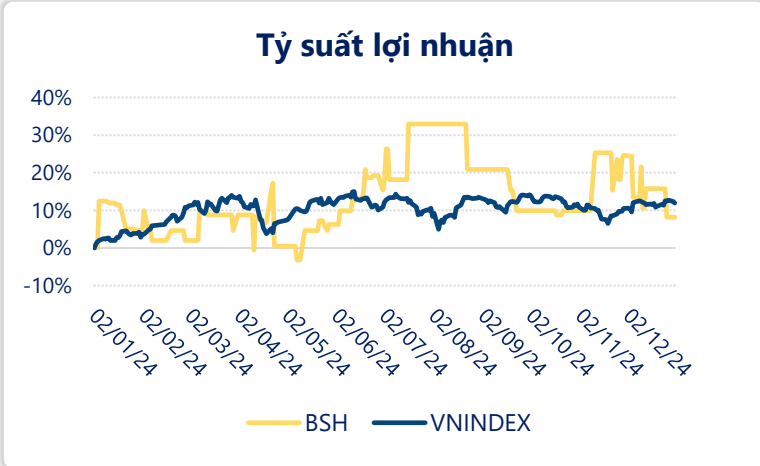
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	18,700 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-13.0%	-1.5%	-8.4%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	5/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
638	YoY
tỷ VNĐ	▲ 29.0
	▲ 4.8%

LN sau thuế	2024
41.0	YoY
tỷ VNĐ	▼ 8.40
	▼ 17.0%

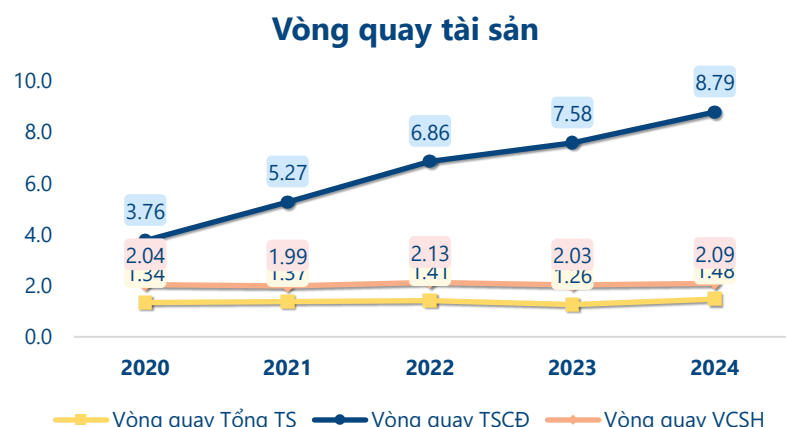
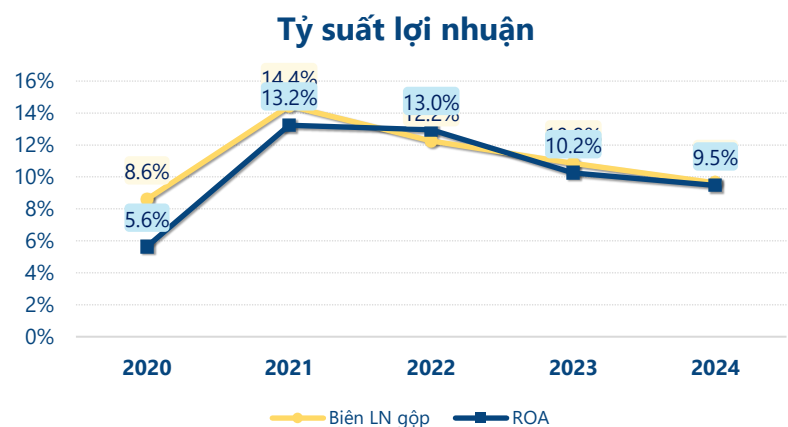
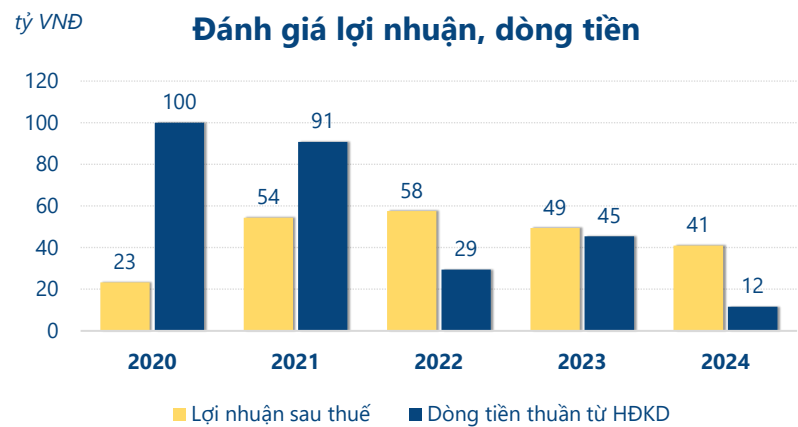


Năm 2024, F-Score của BSH đạt 5/9 cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "Ổn định".

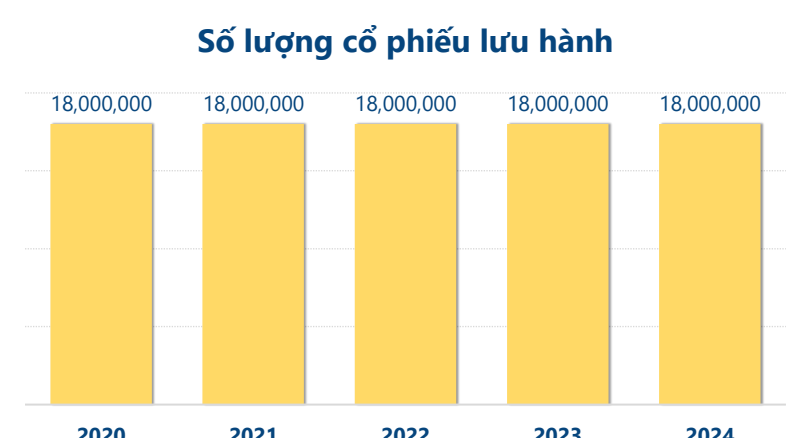
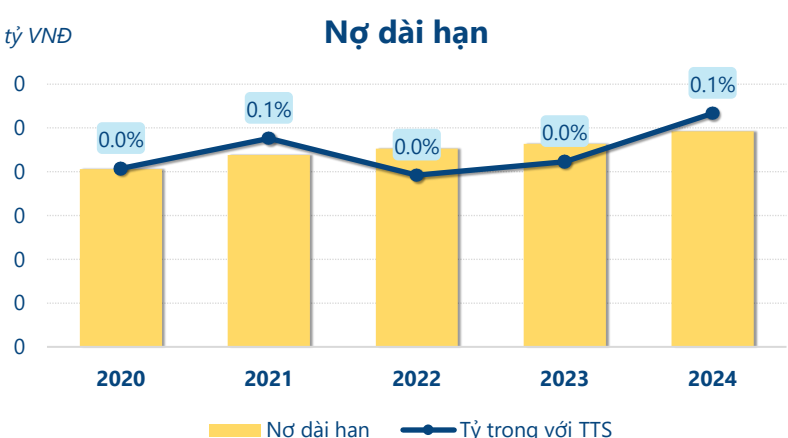
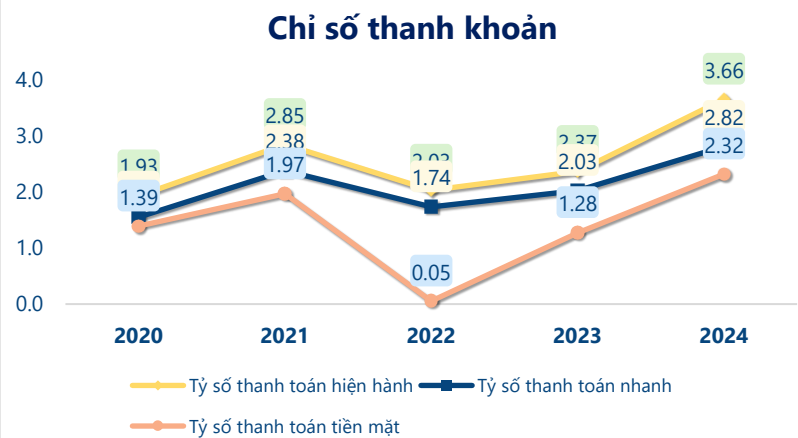
Trong đó, khả năng sinh lời không đổi đạt 2/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 2/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt 1/2 điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Bia Sài Gòn - Hà Nội (UPCOM: BSH)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **BSH**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	396	470	-15.8%
Tài sản ngắn hạn	323	389	-17.1%
Tiền và tương đương tiền	205	210	-2.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.0	89.1	-88.8%
Phải thu ngắn hạn	31.9	32.8	-2.6%
Hàng tồn kho	74.3	55.9	33.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1.66	1.90	-12.6%
Tài sản dài hạn	72.8	80.4	-9.4%
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản cố định	68.7	76.6	-10.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	4.14	3.82	8.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	88.5	165	-46.2%
Nợ ngắn hạn	88.2	164	-46.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	47.6	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	15.2	18.8	-19.0%
Nợ dài hạn	0.25	0.23	6.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	307	305	0.7%
Vốn chủ sở hữu	307	305	0.7%
Vốn điều lệ	180	180	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	551	564	629	609	638
Giá vốn hàng bán	504	483	552	543	577
Lợi nhuận gộp	47.4	81.5	77.0	66.1	61.5
Doanh thu HĐTC	5.79	7.12	11.4	20.2	11.5
Chi phí TC	0.78	1.02	1.64	3.86	1.29
Chi phí lãi vay	0.73	1.01	0	3.82	1.29
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.52	3.27	3.49	2.46	2.97
Chi phí QLDN	17.8	17.8	16.3	16.9	17.0
LN thuần từ HĐKD	29.1	66.6	66.9	63.1	51.8
Lợi nhuận khác	0.66	2.28	4.93	-0.11	0.05
LN trước thuế	29.8	68.9	71.8	63.0	51.8
Lợi nhuận sau thuế	23.2	54.4	57.6	49.4	41.0
LNST của CĐ cty mẹ	23.2	54.4	57.6	49.4	41.0

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	100.0	90.8	29.4	45.4	11.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	25.5	-30.8	-267	232	84.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	27.5	-82.8	54.1	-78.3	-101
Tiền đầu kỳ	64.0	217	194	10.7	210
Lưu chuyển tiền thuần	153	-22.8	-183	199	-4.84
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	217	194	10.7	210	205